

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2024/DS-PT
Ngày 09 - 12 - 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Sâm

Các Thẩm phán: ông Tạ Văn Vinh và ông Nguyễn Tử Lượng.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Phạm Thị Bích Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** ông Phạm Văn Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2024/TLPT- DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐ-PT ngày 18/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐ-PT ngày 29/11/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Đinh Thị L, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn 4, xã PL, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình, (có mặt).

- Ông Nguyễn Xuân Th, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn 4, xã PL, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình, (có mặt).

2. Bị đơn: bà Phạm Thị M, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn 10, xã PL, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Tạ Văn N, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn 10, xã PL, huyện NQ, tỉnh Ninh Bình, (có mặt).

4. Người kháng cáo: bà Đinh Thị L, ông Nguyễn Xuân Th là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/11/2023, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đinh Thị L và ông Nguyễn Xuân Th trình bày:

Từ năm 2017 đến năm 2018, vợ chồng ông Th bà L có bán cám thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng bà Phạm Thị M, ông Tạ Văn N.

Ngày 31/01/2018 vợ chồng bà L ông Th đã chốt nợ với vợ chồng bà M, ông N còn nợ vợ chồng ông Th bà L tổng số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), sau đó vợ chồng ông N, bà M không trả tiền cám cho vợ chồng ông Th bà L. Đến ngày 11/12/2020 vợ chồng ông Th bà L đã chốt nợ với bà M là còn nợ lại số tiền 392.000.000 đồng (bao gồm tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi 92.000.000 đồng). Bà L ông Th thừa nhận đến nay vợ chồng bà M ông N đã trả được số tiền 115.000.000 đồng, (trong đó ông bà trừ vào gốc là 40.000.000 đồng, còn 75.000.000 đồng là tiền lãi).

Như vậy, hiện nay bà M ông N còn nợ lại tiền mua cám số tiền gốc là 352.000.000 đồng. Ông Th bà L đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà M ông N phải trả cho ông Th bà L số tiền mua cám nợ gốc là 352.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 11/12/2020 đến ngày 28/6/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) là 42 tháng 17 ngày x 1,66%/tháng = 262.857.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng ông Th bà L yêu cầu bà M ông N phải thanh toán là 614.857.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 26/12/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị M trình bày:

Từ năm 2017 vợ chồng bà M ông N có mua cám thức ăn chăn nuôi lợn của vợ chồng ông Th bà L, tính đến ngày 31/01/2018 vợ chồng bà M đã chốt số nợ với vợ chồng ông Th bà L còn nợ lại số tiền mua cám là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Sau đó vợ chồng bà M đã trả nợ 07 lần cho vợ chồng ông Th bà L với tổng số tiền là 89.000.000 đồng (tám mươi chín triệu đồng) có văn bản giấy tờ trả nợ bà M đã nộp cho Tòa án. Cụ thể từng lần trả:

- Ngày 16/9/2019 trả cho bà L 9.000.000 đồng.
- Ngày 21/01/2020 trả cho bà L 10.000.000 đồng.
- Ngày 02/8/2020 trả cho bà L 10.000.000 đồng.
- Ngày 18/8/2020 trả cho ông Th là 10.000.000 đồng.
- Ngày 09/02/2021 trả cho bà L là 20.000.000 đồng.
- Ngày 30/01/2022 trả cho bà L là 10.000.000 đồng.
- Ngày 22/12/2023 trả cho bà L là 20.000.000 đồng.

Còn những lần khác vợ chồng bà M đã trả nhưng ghi trong sổ của bà L khoảng 90.000.000 đồng nữa. Do đó, số tiền hiện nay vợ chồng bà M còn nợ lại

tiền cám của vợ chồng ông Th bà L là 121.000.000 đồng (Một trăm hai mươi một triệu đồng). Còn các đợt sau vợ chồng bà M có tiếp tục mua cám của vợ chồng bà L ông Th nhưng xong đến đâu trả luôn đến đó không nợ lại.

Nay vợ chồng ông Th bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà M ông N phải trả số tiền mua cám còn nợ lại gốc là 352.000.000 đồng bà M không nhất trí. Bà M chỉ đồng ý trả số tiền nợ mua cám còn nợ lại gốc là 121.000.000 đồng. Còn tiền lãi mà vợ chồng bà L ông Th yêu cầu vợ chồng bà M phải trả lãi từ ngày 11/12/2020 với mức lãi suất là 1,66%/tháng bà M không nhất trí. Vì khi vợ chồng bà M mua cám còn nợ lại đã phải mua đất hơn trả tiền luôn là 10.000 đồng/bao và khi mua bán hai bên cũng không có thỏa thuận nếu nợ tiền lại sẽ phải tính lãi là 1,66%/tháng. Do đó, bà M không đồng ý trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 01/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn N trình bày:

Ông N nhất trí với ý kiến trình bày của vợ ông là bà Phạm Thị M. Từ năm 2017 vợ chồng ông có mua cám của vợ chồng ông Th để chăn nuôi lợn, vì dịch bệnh lợn chết, nên vợ chồng ông có nợ lại tiền cám của vợ chồng ông Th bà L, ngày 31/01/2018 vợ chồng ông chốt nợ với vợ chồng bà L ông Th là nợ 300.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông đã trả được 89.000.000 đồng có giấy tờ trả nợ, còn những lần trả khác ghi vào sổ bà L. Nay vợ chồng ông Th bà L đòi số tiền mà vợ chồng ông mua cám còn nợ gốc là 352.000.000 đồng ông không đồng ý. Vợ chồng ông chỉ còn nợ lại tiền mua cám là 121.000.000 đồng. Còn tiền lãi vợ chồng ông không đồng ý trả với mức 1,66%/tháng, khi mua cám hai bên không có thỏa thuận về lãi, vợ chồng ông mua cám chứ không phải là vay nợ. Do vậy vợ chồng ông không đồng ý trả lãi.

Tại bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 và (Quyết định đình chính bản án) của Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Th và bà Đinh Thị L.

Buộc bà Phạm Thị M và ông Tạ Văn N phải thanh toán cho ông Nguyễn Xuân Th và bà Đinh Thị L tổng số tiền là 194.776.000 đồng (trong đó 185.000.000 đồng tiền gốc và lãi tính đến ngày 03/7/2024 là 9.776.000 đồng).

Kể từ ngày ông Th, bà L có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà bà M, ông N phải thi hành cho đến khi thi hành xong hàng tháng bà M, ông N còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/7/2024 bà Đinh Thị L và ông Nguyễn Xuân Th có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình với lý do: không đảm bảo quyền lợi cho ông Th bà L. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc vợ chồng bà Phạm Thị M và ông Tạ Văn N phải trả cho vợ chồng ông Th bà L số tiền gốc là 352.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi hai triệu đồng), tiền lãi tính từ ngày 12/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 03/7/2024 được tính là 42 tháng 21 ngày với mức lãi suất 1,66%/tháng tương đương với 20%/năm là 249.500.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 601.500.000 đồng (Sáu trăm linh một triệu năm trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Đinh Thị L và ông Nguyễn Xuân Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo của mình.

Bị đơn bà Phạm Thị M: không đồng ý yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn N: không đồng ý yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đinh Thị L và ông Nguyễn Xuân Th. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình; Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Đinh Thị L và ông Nguyễn Xuân Th phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Đinh Thị L và ông Nguyễn Xuân Th được làm trong thời hạn luật định; hình thức, nội dung đơn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy đơn kháng cáo của bà L ông Th hợp lệ, nên được xét xử theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: nguyên đơn bà Đinh Thị L và ông Nguyễn Xuân Th kháng cáo bản án sơ thẩm. Do đó, căn cứ vào Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của người kháng cáo.

[2] Xét về nội dung vụ án, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm các đương sự bà L, ông Th, bà M, ông N đều thừa nhận: từ năm 2017 đến năm 2018 vợ chồng bà M ông N có mua thức ăn cám chăn nuôi của vợ chồng bà L ông Th. Ngày 31/01/2018 hai bên đã chốt nợ, bà M còn nợ vợ chồng bà L ông Th 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Đến ngày 11/12/2020 hai bên chốt nợ bà M còn nợ vợ chồng bà L ông Th là 392.000.000 đồng.

- Bà L ông Th thừa nhận số tiền 392.000.000 đồng (trong đó: 300.000.000 đồng là tiền gốc và 92.000.000 đồng là tiền lãi cộng vào tiền gốc). Vợ chồng bà M ông N đã trả được 115.000.000 đồng (trong đó bà L trừ vào tiền gốc 40.000.000 đồng, còn 75.000.000 đồng là tiền lãi). Hiện nay bà M ông N còn nợ vợ chồng bà L ông Th số tiền gốc là 352.000.000 đồng và 262.857.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 614.857.000 đồng.

- Bà M ông N cho rằng ngày 31/01/2018 hai bên đã chốt nợ, bà M còn nợ vợ chồng bà L 300.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà M đã trả cho vợ chồng bà L được 07 lần, tổng số tiền là 89.000.000 đồng (có giấy tờ chứng N đã trả) và khoảng 90.000.000 đồng không có giấy tờ (khi trả ghi vào sổ của bà L). Bà M ông N xác nhận hiện nay vợ chồng ông bà chỉ còn nợ lại tiền cám của vợ chồng bà L ông Th số tiền nợ gốc là 121.000.000 đồng (Một trăm hai mươi một triệu đồng) và không chấp nhận trả tiền lãi, vì không có thỏa thuận về việc trả lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Tại giấy ghi ngày 11/12/2020 có nội dung: “ngày 11/12/2020 nợ tiền chú Th L (thôn 4) là 392.000.000 đồng (ba trăm chín mươi hai triệu đồng chẵn) người ký Phạm Thị M.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm các bên đương sự đều thừa nhận số tiền mua cám vợ chồng bà M ông N còn nợ vợ chồng bà L ông Th tính đến ngày 31/01/2018 số tiền là 300.000.000 đồng. Khi chốt nợ hai bên không có thỏa thuận về lãi và thời hạn trả nợ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tình tiết nêu trên là những tình tiết, sự kiện không phải chứng N.

Ngày 11/12/2020 bà M có ghi giấy chốt nợ với bà L số tiền là 392.000.000 đồng, bà L thừa nhận, trong đó 300.000.000 đồng là tiền gốc và 92.000.000 đồng là tiền lãi bà L tính vào tiền gốc. Từ thời điểm chốt nợ vợ chồng bà M ông N có thanh toán trả cho bà L ông Th, trong đó có các lần trả nợ như các giấy ghi trả nợ do bà M cung cấp, lần trả nợ cuối cùng ngày 22/12/2023. Tại phiên tòa bà L ông Th thừa nhận vợ chồng bà M ông N đã trả 115.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà L tính trừ vào số tiền gốc 40.000.000 đồng, còn 75.000.000 đồng là tiền lãi là không đúng. Giấy ghi nợ cũng không thỏa thuận tính lãi, hơn nữa trong các giấy khi trả nợ các bên cũng không ghi cụ thể là trả tiền gốc hay trả lãi. Do đó, xác định vợ chồng bà M ông N nợ vợ chồng ông Th bà L số tiền mua cám là 300.000.000 đồng và đã thanh toán số tiền 115.000.000 đồng.

Như vậy, số tiền mà vợ chồng bà M ông N đã trả cho vợ chồng ông Th bà L 115.000.000đ được đối trừ vào số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng. $(300.000.000\text{đồng} - 115.000.000\text{đồng} = 185.000.000\text{đồng})$ như Tòa cấp sơ thẩm xác định là có cơ sở đúng pháp luật.

Ngoài ra, ông Th bà L không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào để chứng N cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, ông Th bà L kháng cáo yêu cầu bà M ông N phải trả số tiền nợ gốc là 352.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: ông Th bà L yêu cầu Tòa án buộc bà M ông N phải trả tiền lãi, thời điểm yêu cầu tính lãi từ ngày 12/12/2020 (ngày 2 bên viết giấy chốt nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm (03/7/2024) là 42 tháng 21 ngày với mức lãi suất là 1,66%/tháng tương đương 20%/năm, đối với số tiền nợ gốc là 352.000.000 đồng $\times 1,66\% \times 42 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = 249.500.000\text{đồng}$.

Hội đồng xét xử xét thấy: khi giao kết hợp đồng mua bán cám thức ăn chăn nuôi, hai bên đều khẳng định không thỏa thuận thời hạn thanh toán, về lãi suất chậm trả tiền. Theo quy định tại khoản 2 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015, bên mua là bà M ông N “*phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản*”. Việc mua bán diễn ra từ năm 2017 đến năm 2018, các bên không xác định được số lượng, số tiền nợ của từng lần mua bán, nhưng sau đó đã thống nhất chốt nợ ngày 31/01/2018 bà M ông N còn nợ vợ chồng ông Th bà L số tiền mua cám thức ăn chăn nuôi là 300.000.000 đồng. Ngày 11/12/2020 hai bên có viết giấy chốt nợ 392.000.000 đồng (bà L thừa nhận trong đó 300.000.000 đồng là tiền

gốc và 92.000.000 đồng là tiền lãi). Tuy nhiên, sau đó vợ chồng bà M ông Th vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Th bà L, ngày cuối cùng trả nợ ngày 22/12/2023.

Theo quy định tại các Điều 357, Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì “*bên có nghĩa vụ chỉ phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả và tương ứng với thời gian chậm trả*”. Vì vậy, số tiền chậm trả là 185.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 22/12/2023 (ngày trả nợ cuối cùng). Theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định “*nếu các bên không thỏa thuận được về trả lãi và không xác định rõ lãi xuất, có tranh chấp về lãi xuất, thì lãi xuất được xác định bằng 50% mức lãi xuất giới hạn là 20%/năm*”. Như vậy, mức lãi xuất được tính là 10%/năm tương ứng 0.83%/tháng như Tòa án cấp sơ thẩm tính là hoàn toàn đúng quy định pháp luật.

Do đó, ông Th bà L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tính lãi xuất từ ngày 12/12/2020 (ngày chốt nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm 03/7/2024 với mức lãi xuất 1,66%/tháng tương đương 20%/năm là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L ông Th. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

[2.3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà L, ông Th không được chấp nhận, nên bà L ông Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L, ông Th đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Th và bà Đinh Thị L. Buộc bà Phạm Thị M và ông Tạ Văn N phải thanh toán cho ông Nguyễn Xuân Th và bà Đinh Thị L tổng số tiền là 194.776.000 đồng (trong đó 185.000.000 đồng tiền gốc và lãi tính đến ngày 03/7/2024 là 9.776.000 đồng).

Kể từ ngày ông Th bà L có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà bà M ông N phải thi hành cho đến khi thi hành xong hàng tháng bà M, ông N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị M và ông Tạ Văn N.
- Ông Nguyễn Xuân Th và bà Đinh Thị L phải chịu 20.803.000 đồng.

Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Th, bà L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện NQ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001095 ngày 08/12/2023 là 13.763.000 đồng. Bà L, ông Th phải nộp tiếp số tiền 7.040.000 đồng (bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Đinh Thị L và ông Nguyễn Xuân Th phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L, ông Th đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001335 ngày 16/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện NQ, tỉnh Ninh Bình.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, (09/12/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội (1b);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (2b);
- TAND huyện NQ (1b);
- Chi cục THADS NQ (1b);
- Phòng KTNV-THA (1b);
- Các đương sự (3b);
- L hồ sơ vụ án (1b);
- L Tòa Dân sự (1b);
- L phòng HCTP (1b).

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Sâm